TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **297**/2018/HNGĐ_ST
Ngày: 05/9/2018
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Nhựt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hồng Ngọc – Hội liên hiệp phụ nữ P.Tam Hiệp
2. Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Thu Thương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại Hội trường 02 – Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 965/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 354/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Trung X**, sinh năm 1985.
2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: 97, tổ 3, ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Vũ Thị M**, sinh năm 1959

Địa chỉ: 987/7, tổ 9, Kp.7, P.Long Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1979

Địa chỉ: 62D/1/19, tổ 3, Kp.3, P.Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

(ông X, bà Y có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Trung X trình bày: Năm 2013, ông và bà Y tự nguyện kết hôn và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường Long Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ngày 08/8/2013, UBND phường Long Bình đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số

301, quyển số 05/2013 cho vợ chồng ông bà. Trong những năm đầu sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tiền bạc, trong cách nuôi dạy con, đặt biệt là trong mối quan hệ giữa con dâu và mẹ chồng. Từ đó dẫn đến gây mất đoàn kết trong gia đình. Dù gia đình hai bên đã cố gắng tìm phương án hòa giải, đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay ông xác định đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Y.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đăng Khoa, sinh ngày 11/01/2014. Khi ly hôn ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đề nghị bà Y cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng/tháng). Tại phiên hòa giải ngày 14/8/2018, ông có ý kiến đồng ý giao con chung cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Tại phiên Tòa, ông X đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 04 trên diện tích đất 100m^2, thửa đất số 118, tờ bản đồ số 87, xã Phước Tân, (tọa lạc tại địa chỉ 97, tổ 3, ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Theo chứng thư thẩm định giá đã thẩm định thì nhà và đất có giá trị là 947.700.000đ. Đối với tài sản chung ông đề nghị được nhận bằng hiện vật. Do ông có thu nhập cao và tiền mua nhà có một phần mẹ ông cho ông (200.000.000đ) và anh ruột ông cho mượn nên khi chia phải chia theo công sức đóng góp, ông được hưởng 7 phần và có nghĩa vụ thanh toán 03 phần giá trị nhà còn lại cho bà Y bằng tiền.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Vũ Kim Hải số tiền 70.000.000đ và nợ ông Nguyễn Văn N 100.000.000đ. Tổng cộng là 170.000.000đ, khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, mỗi bên phải có nghĩa vụ thanh toán ½ số nợ chung.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên Tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như ông X trình bày là đúng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông X thường xuyên đá gà, không lo cho con cái, không phụ giúp tiền bạc trong gia đình. Hơn nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng khi mẹ chồng về chung sống với vợ chồng. Nay ông X yêu cầu giải quyết ly hôn thì bà đồng ý.

Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đăng Khoa, sinh ngày 11/01/2014. Khi ly hôn bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông X cấp dưỡng ly hôn là 3.000.000đ/tháng. Trong trường hợp ông X không đồng ý bà đề

nghị được giải quyết theo quy định của pháp luật và có đề nghị nhận trợ cấp 01 lần. Tại phiên Tòa, bà Tuyến đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung có 01 căn nhà trên đất như ông X trình bày là đúng. Đối với giá thẩm định là 947.700.000đ thì bà không đồng ý với giá này vì bà được biết hiện có người mua nhà trên với giá 1.000.000.000đ nhưng bà không yêu thẩm định giá lại. Về việc phân chia tài sản, bà đề nghị được nhận bằng giá trị là 500.000.000đ và không đồng ý chia theo công sức như đề nghị của ông X.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Vũ Kim Hải số tiền 70.000.000đ và nợ ông Nguyễn Văn N 100.000.000đ. Tổng cộng là 170.000.000đ, khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, mỗi bên phải có nghĩa vụ thanh toán ½ số nợ chung.

Theo bản tự khai, người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M trình bày: Bà là mẹ ruột của ông X, vào tháng 08/2014 bà có bán căn nhà tại địa chỉ 987/7, tổ 9, Kp.7, P.Long Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với giá 1.050.000.000đ. Sau khi bán bà đưa cho ông X 200.000.000đ để ông X mua căn nhà hiện vợ chồng ông X đang tranh chấp. Khi đó nhà đang tranh chấp có giá 370.000.000đ. Ngoài ra, bà còn cho ông X bà Y mượn thêm 100.000.000đ. Hiện ông X bà Y đã trả được 30.000.000đ còn nợ lại 70.000.000đ. Nay vợ chồng ông X bà Y ly hôn bà có ý kiến như sau:

1. Xét số tiền ông X bà Y mua nhà phần lớn do bà cho con trai là ông X và cho mượn nên ông X phải có công sức đóng góp nhiều hơn và đề nghị ông X được nhận nhà vì hiện ông X không có nhà ở.

2. Đối với phần ông X bà Y còn nợ 70.000.000đ đề nghị vợ chồng ông X bà Y cùng có nghĩa vụ trả. Bà không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Theo bản tự khai, người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông là anh ruột của ông X, tháng 08/2014 ông được mẹ ruột là bà M cho số tiền 200.000.000đ. Vì không dùng nên ông cho ông X bà Y mượn đến nay chưa trả. Nay vợ chồng ông X bà Y ly hôn bà có ý kiến như sau: Xét số tiền ông X bà Y mua nhà phần lớn do mẹ ông cho con trai là ông X và ông cho mượn thêm nên ông X phải có công sức đóng góp nhiều hơn và đề nghị ông X được nhận nhà vì hiện ông X không có nhà ở.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

- Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự và các thỏa thuận gồm: Về con chung giao cháu Nguyễn Đăng Khoa, sinh ngày 11/01/2014 cho bà Y trực tiếp chăm sóc nuôi

dưỡng, ông X cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng. Về nợ chung mỗi người có nghĩa vụ thanh toán ½ số nợ là 85.000.000đ.

- Đối với phần tài sản chung các đương sự không thỏa thuận được đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao nhà cho ông X quản lý sử dụng và ông X có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị nhà cho bà Y với số tiền là 473.850.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Trung X khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bà Nguyễn Thị Y đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông X là nguyên đơn, bà Y là bị đơn trong vụ án

- Ông X, bà Y có hộ khẩu thường trú tại xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Về thủ tục tố tụng khác: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M, ông Nguyễn Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 01 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trung X và bà Nguyễn Thị Y tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và đã được UBND phường Long Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết số 301, quyển số 05/2013 ngày 08/8/2013, đối chiếu các điều 9, điều 11và điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông X, bà Y đều thừa nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau các bên phát sinh mâu thuẫn và nay mâu thuẫn đã trầm trọng đến mức không hòa giải, đoàn tụ được. Ông X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Y, bà Y đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của ông X nên ghi nhận.

- Về con chung: ông X và bà Y có 01 con chung là Nguyễn Đăng Khoa, sinh ngày 11/01/2014. Tại phiên Tòa, bà Y đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng được ông X đồng ý nên ghi nhận.

Bà Y còn yêu cầu ông X cấp dưỡng một lần (nếu được). Ông X không đồng ý cấp dưỡng một lần nên việc cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: ông X, bà Y đều xác định tài sản chung là 01 căn nhà cấp 04 trên diện tích đất 100m^2, thửa đất số 118, tờ bản đồ số 87, xã Phước Tân, (tọa lạc tại địa chỉ 97, tổ 3, ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Ông X đồng ý với giá thẩm định là 947.700.000đ. Bà Y không đồng ý với giá trên mà cho rằng nhà đất có người mua với giá 1.000.000.000đ. Bà Y chỉ khai biết sự việc trên chứ không có chứng cứ gì khác để chứng minh, đồng thời không yêu cầu Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn thẩm định lại. Do đó, để có cơ sở giải quyết vụ án Hội đồng xét xử lấy mức giá cơ quan chuyên môn đã thẩm định là 947.700.000đ làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ông X đề nghị nhận bằng hiện vật và thanh toán giá trị cho bà Y và bà Y cũng đồng ý nhận giá trị nên ghi nhận.

Ông X xác định có công sức đóng góp nhiều hơn, cụ thể là tiền lương hàng tháng của ông cao gấp đôi so với bà Y và trong tiền mua nhà có 200.000.000đ là của mẹ ông (bà M) cho, ngoài ra ông còn vay mượn thêm của anh ruột (ông N). Nên ông yêu cầu được chi 7 phần trong khối tài sản chung. Bà Y đề nghị được chia số tiền là 500.000.000đ. Xét thấy, tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của hai vợ chồng nên được xác định là tài sản chung, các bên có công sức đóng góp như nhau trong khối tài sản. Thực tế, trong thời kỳ chung sống vợ chồng cùng đóng góp để chi tiêu tất cả các khoản khác chứ không chỉ mỗi việc mua nhà, việc bà Y ông X vay tiền để mua nhà thì đều phải có nghĩa vụ ngang nhau trong việc thanh toán. Do đó, ông X yêu cầu được 07 phần trong khối tài sản chung là không có cơ sở. Bà Y yêu cầu được ½ khối tài sản với giá trị là 500.000.000đ. Yêu cầu này của bà Y cũng không có cơ sở bởi lẽ như nhận định trên giá trị tài sản là 1.000.000.000đ mà bà Y đưa ra không có căn cứ để hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn hội đồng xét xử xét thấy, giá trị tài sản là 947.700.000đ, công sức vợ chồng ngang nhau nên mỗi người được hưởng là ½ giá trị. Ông X nhận nhà thì phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Y số tiền là 473.850.000đ.

- Về nợ chung các bên đương sự thống nhất có nợ bà Vũ Kim Hải số tiền 70.000.000đ và nợ ông Nguyễn Văn N 100.000.000đ. Bà M, ông N yêu cầu vợ chồng ông X bà Y phải thanh toán số tiền trên và không yêu cầu tính lãi. Ông X bà Y cũng đồng ý việc mỗi bên phải thanh toán ½ khoản nợ cho ông N, bà M nên ghi nhận.

- Về án phí: ông X phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông X, bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản mà họ được hưởng; án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị nợ mà họ phải thanh toán lại.

- Về lệ phí: Ông X bà Y mỗi người phải chịu ½ lệ phí đo đạc, thẩm định giá tài sản. Bà Y nộp để hoàn trả cho ông X.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147; 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 09, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Áp dụng các điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 01 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung X đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Y về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Trung X, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1987.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đăng Khoa, sinh ngày 11/01/2014 cho bà Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông X cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng/tháng) kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Khoa tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Ông X được quyền quản lý sử dụng nhà và đất là 01 căn nhà cấp 04 trên diện tích đất 100m^2, thửa đất số 118, tờ bản đồ số 87, xã Phước Tân, (tọa lạc tại địa chỉ 97, tổ 3, ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Ông X có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho bà Y với số tiền là 473.850.000đ (Bốn trăm bảy mươi ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Các bên đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung:

Ông X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Kim Hải số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Ông X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

Bà Y có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Kim Hải số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Bà Y có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự. Thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Ông Nguyễn Trung X phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 006900 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Ông X phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông X phải chịu 22.954.000đ và 4.250.000 án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.875.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006901 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông X còn phải nộp tiếp số tiền là 19.629.000đ (Mười chín triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Y phải chịu 22.954.000đ và 4.250.000 án phí Dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 27.204.000đ (Hai mươi bảy triệu hai trăm lẽ bốn ngàn đồng).

Về lệ phí: Ông X phải nộp 4.042.081đ (Bốn triệu không trăm bốn mươi hai ngàn không trăm tám mươi mốt đồng. (đã nộp xong)

Bà Y phải nộp 4.042.081đ (Bốn triệu không trăm bốn mươi hai ngàn không trăm tám mươi mốt đồng để hoàn trả cho ông X.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Người liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Tp. Biên Hòa;
- Chi cục THADS Tp.Biên Hòa
- UBND P.Quyết Thắng
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Minh Nhựt